

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một công ty con là Công ty TNHH MTV An Hòa – BCC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5004000137 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp ngày 4 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư số 50221000039 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Long An cấp ngày 19 tháng 12 năm 2007.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Chủ tịch
Ông Trần Văn Ngân	Ủy viên
Ông Trần Văn Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Ủy viên
Ông Phan Văn Hải	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đình Thuần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phúc	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban
Ông Tạ Quang Thanh	Thành viên
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Đình Thuận
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

Số : 269/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa và công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa (gọi tắt là Công ty”) và công ty con được lập ngày 06 tháng 08 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Lê Hồng Đào
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.539.933.052	95.835.112.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.176.346.311	8.044.752.401
1. Tiền	111		3.176.346.311	8.044.752.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.948.211.286	58.960.127.911
1. Phải thu khách hàng	131		68.808.042.038	68.134.117.661
2. Trả trước cho người bán	132		419.254.174	568.808.738
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		988.842.329	377.479.524
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(10.267.927.255)	(10.120.278.012)
IV. Hàng tồn kho	140	V.2	26.572.229.026	26.931.269.337
1. Hàng tồn kho	141		27.827.130.794	28.186.171.105
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.254.901.768)	(1.254.901.768)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.843.146.429	1.898.962.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		474.822.124	85.577.044
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		7.402.696	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.3	3.360.921.609	1.813.385.855
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.952.231.047	85.710.549.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.943.964.825	78.263.892.385
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	54.162.044.027	56.402.910.869
- Nguyên giá	222		103.955.303.681	103.702.925.905
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(49.793.259.654)	(47.300.015.036)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	20.736.928.254	20.869.369.698
- Nguyên giá	228		22.040.668.802	22.040.668.802
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.303.740.548)	(1.171.299.104)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	1.044.992.544	991.611.818

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.008.266.222	7.446.657.404
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.506.805.546	2.413.121.862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.451.960.676	4.943.535.542
3. Tài sản dài hạn khác	268		49.500.000	90.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		177.492.164.099	181.545.662.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		156.508.974.160	145.723.836.717
I. Nợ ngắn hạn	310		126.910.974.160	116.125.836.717
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	37.074.265.584	37.424.877.304
2. Phải trả người bán	312		80.228.363.378	71.001.341.922
3. Người mua trả tiền trước	313		982.005.000	222.072.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	3.898.247.634	2.125.479.887
5. Phải trả người lao động	315		1.117.472.411	1.188.448.041
6. Chi phí phải trả	316	V.10	972.764.028	1.350.115.176
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2.509.133.312	2.536.679.574
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		128.722.813	276.822.813
II. Nợ dài hạn	330		29.598.000.000	29.598.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	29.598.000.000	29.598.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.983.189.939	35.821.825.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	20.983.189.939	35.821.825.620
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(3.267.600)	(11.776.150)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.652.254.535	1.652.254.535
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		990.996.407	990.996.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(28.266.611.403)	(13.419.467.172)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		177.492.164.099	181.545.662.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.409.947.489	1.409.947.489
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		-	-
- CNY		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.025.304.673	105.237.678.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	130.374.287
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	68.025.304.673	105.107.304.146
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	60.497.597.745	88.572.030.461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.527.706.928	16.535.273.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33.544.428	37.851.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.384.395.420	8.326.986.264
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.497.219.101	6.692.475.816
8. Chi phí bán hàng	24		5.489.756.045	8.486.643.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.019.322.595	5.089.693.150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(15.332.222.704)	(5.330.198.383)
11. Thu nhập khác	31		122.930.855	146.839.778
12. Chi phí khác	32		750.997.439	95.685.265
13. Lợi nhuận khác	40		(628.066.584)	51.154.513
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.960.289.288)	(5.279.043.870)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	395.280.077	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.508.425.134)	(961.685.268)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(14.847.144.231)	(4.317.358.602)
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	62		(14.847.144.231)	(4.317.358.602)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3.299)	(959)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15.960.289.288)	(5.279.043.870)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.625.686.062	2.840.575.116
- Các khoản dự phòng	03	147.649.243	(10.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.795.406)	(37.851.128)
- Chi phí lãi vay	06	6.497.219.101	6.692.475.816
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.709.530.288)	4.206.155.934
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(16.845.546.602)	(1.427.652.113)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	305.659.585	19.671.622.952
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.898.033.756	(9.380.941.669)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	575.858.179	(820.553.485)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.138.772.186)	(6.529.586.822)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	40.500.000	49.702.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(148.100.000)	(84.260.801)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.021.897.556)	5.684.486.496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(23.600.000)	(572.684.085)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	-	-
3. Tiền chi cho vay	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	19.795.406	37.851.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.804.594)	(534.832.957)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	49.760.351.263	50.862.237.082
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.099.790.243)	(55.222.316.183)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(503.264.960)	(3.357.119.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(842.703.940)	(7.717.198.541)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.868.406.090)	(2.567.545.002)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.044.752.401	4.276.066.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.176.346.311	1.708.521.420

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuần

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Bê tông Biên Hòa được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1047/QĐ-TTg ngày 18 tháng 11 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 058404 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 7 tháng 5 năm 2001.

Công ty có trụ sở tại Đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV An Hòa - BCC	Sản xuất và xây dựng...	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm; Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng; Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở; Kinh doanh nhà.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2010/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm/kỳ sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm/kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	4 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

14. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	974.979.225	1.285.629.712
Tiền gửi ngân hàng	2.201.367.086	6.759.122.689
Cộng	3.176.346.311	8.044.752.401

2. Hàng tồn kho

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	6.077.618.633	10.900.780.373
Công cụ, dụng cụ	292.401.846	434.670.082
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	6.835.597
Thành phẩm	21.364.176.065	15.857.037.777
Hàng hoá	1.962.000	16.881.236
Hàng gửi đi bán	90.972.250	969.966.040
Cộng	27.827.130.794	28.186.171.105
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.254.901.768)	(1.254.901.768)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	26.572.229.026	26.931.269.337

3. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	883.782.335	-
Tạm ứng	2.461.339.274	1.762.585.855
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.800.000	50.800.000
Cộng	3.360.921.609	1.813.385.855

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA
VÀ CÔNG TY CON**

KCN Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu kỳ	28.773.848.631	58.140.728.673	15.789.062.786	360.188.418	639.097.397	103.702.925.905
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	23.600.000	-	-	-	23.600.000
- Tăng khác	-	-	228.777.776	-	-	228.777.776
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	28.773.848.631	58.164.328.673	16.017.840.562	360.188.418	639.097.397	103.955.303.681
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu kỳ	7.600.208.603	29.338.030.230	9.944.849.759	259.882.156	157.044.288	47.300.015.036
Khấu hao trong kỳ	566.634.593	1.394.349.301	487.732.215	18.079.891	26.448.618	2.493.244.618
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.166.843.196	30.732.379.531	10.432.581.974	277.962.047	183.492.906	49.793.259.654
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu kỳ	21.173.640.028	28.802.698.443	5.844.213.027	100.306.262	482.053.109	56.402.910.869
Tại ngày cuối kỳ	20.607.005.435	27.431.949.142	5.585.258.588	82.226.371	455.604.491	54.162.044.027

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	22.040.668.802	22.040.668.802
Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>22.040.668.802</u>	<u>22.040.668.802</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.171.299.104	1.171.299.104
Khấu hao tăng trong kỳ	132.441.444	132.441.444
Số dư cuối kỳ	<u>1.303.740.548</u>	<u>1.303.740.548</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	<u>20.869.369.698</u>	<u>20.869.369.698</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>20.736.928.254</u>	<u>20.736.928.254</u>

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình Nhà máy Bê tông An Hòa	1.044.992.544	991.611.818
Cộng	<u>1.044.992.544</u>	<u>991.611.818</u>

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.413.121.862	833.544.334
Tăng trong kỳ	125.438.189	3.310.058.812
Giảm trong kỳ	(1.031.754.505)	(1.730.481.284)
Số dư cuối kỳ	<u>1.506.805.546</u>	<u>2.413.121.862</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (a)	19.974.058.377	17.999.581.004
+ Vay bằng VND	18.180.657.048	15.104.495.614
+ Vay bằng USD	1.793.401.329	2.895.085.390
Ngân hàng VID Public (b)	11.494.207.207	11.999.296.300
+ Vay bằng VND	11.494.207.207	11.999.296.300
Huy động vốn cá nhân (c)	1.020.000.000	1.150.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 12)	4.586.000.000	6.276.000.000
Cộng	37.074.265.584	37.424.877.304

(a) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (chi nhánh Biên Hòa) theo ba hợp đồng vay:
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 059/11/VCB.BH ngày 6 tháng 5 năm 2011 với hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay VND từ 17%/năm đến 18%/năm, lãi suất vay USD 6,5%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng khoản phải thu khách hàng theo biên bản định giá số 01/092/DG.KPT ngày 27 tháng 8 năm 2009 với giá trị 30 tỷ và MMTB theo biên bản định giá số 01/11/VCB.BH ngày 25 tháng 5 năm 2011 với giá trị 3.946.709.254 đồng, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 08/12/VCB.BH ngày 16 tháng 1 năm 2012 với hạn mức tín dụng 2 tỷ đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay VND 16.2%/năm, khoản vay có tài sản đảm, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 94/12/VCB.BH ngày 6 tháng 6 năm 2012 với hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng, thời hạn vay 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo từng Giấy nhận nợ), lãi suất vay VND từ 13.2%/năm đến 14.2%/năm, khoản vay có tài sản đảm, khoản vay được dùng để bổ sung vốn lưu động.

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng VID PUBLIC - Chi nhánh Bình Dương theo Hợp đồng vay số: BDG/LC/TR/RC/BG/10/031 ngày 7/12/2011 với hạn mức 12.000.000.000 đồng với mục đích phát hành thư bảo lãnh ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số HĐTC/AA/10-31-1 ngày 06/09/2010. Lãi suất được xác định bằng lãi suất liên ngân hàng (hoặc lãi suất tiền gửi) kỳ hạn tương ứng cộng 3,5% mỗi năm.

(c) Vay cá nhân không thời hạn, lãi suất được tính bằng lãi vay của ngân hàng mà Công ty có giao dịch (VCB – Biên Hòa), tiền lãi được thanh toán mỗi 3 tháng, tiền vay được thanh toán trong vòng 7 ngày kể từ ngày bên cho vay yêu cầu, khoản vay không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.814.903.312	1.863.554.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp	630.054.774	234.774.697
Thuế thu nhập cá nhân	9.264.649	27.150.862
Thuế phạt	444.024.899	-
Cộng	3.898.247.634	2.125.479.887

10. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cước điện thoại, tiền nước	-	31.436.357
Tiền ăn trưa, ca 2 của CB CNV	2.464.000	75.636.000
Tiền thuê đất và thuê văn phòng	12.727.272	36.818.181
Lãi vay	699.494.575	558.098.995
Phí vận chuyển	218.078.181	608.125.643
Phí kiểm toán	40.000.000	40.000.000
Cộng	972.764.028	1.350.115.176

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	20.175.914	22.692.399
BHXH, BHYT, BHTN	130.135.352	240.854.220
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.450.153.720	1.953.418.680
Các khoản phải trả, phải nộp khác	908.668.326	319.714.275
Cộng	2.509.133.312	2.536.679.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	34.184.000.000	35.874.000.000
Trừ vay dài hạn đến hạn trả	(4.586.000.000)	(6.276.000.000)
Số dư của tài khoản vay dài hạn	29.598.000.000	29.598.000.000

Vay Ngân hàng VID Public (chi nhánh Bình Dương) theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng vay số BDG/LC/FL/2008/157 ngày 5 tháng 5 năm 2008: hạn mức tín dụng 52 tỷ đồng, lãi suất vay từ 18%/năm đến 20%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng MMTB, QSDĐ và tài sản gắn liền với đất, khoản vay được dùng để mua đất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, mua MMTB.

+ Hợp đồng vay số BDG/FL/09/068 và BDG/LC/TR/RC/09/069 ngày 1 tháng 7 năm 2009: hạn mức tín dụng 5 tỷ đồng, lãi suất vay từ 18%/năm đến 20%/năm (lãi suất sẽ được điều chỉnh theo thông báo lãi suất điều chỉnh của ngân hàng), khoản vay được đảm bảo bằng MMTB, QSDĐ và tài sản gắn liền với đất, khoản vay được dùng để bổ sung vốn mua đất, xây dựng nhà xưởng, văn phòng, mua MMTB.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	6.528.084.610
<i>Lãi trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	(13.921.964.189)
<i>Trích lập các quỹ</i>	-	-	-	-	-	-	-
<i>Tặng khác</i>	-	-	-	-	-	-	(625.587.593)
<i>Chia cổ tức năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	(5.400.000.000)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(13.419.467.172)
Số dư đầu kỳ này	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(13.419.467.172)
<i>Lỗ trong kỳ này</i>	-	-	-	-	-	-	(14.847.144.231)
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	45.000.000.000	1.609.818.000	-	1.652.254.535	990.996.407	-	(28.266.611.403)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012	%	01/01/2012	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	17.181.820.000	38,18%	17.181.820.000	38,18%
Vốn góp của các đối tượng khác	27.818.180.000	61,82%	27.818.180.000	61,82%
Cộng	45.000.000.000	100%	45.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2012	01/01/2012
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	64.678.098.761	102.562.690.651
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.347.205.912	2.674.987.782
Cộng	68.025.304.673	105.237.678.433
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	(123.103.651)
Hàng bán bị trả lại	-	(7.270.636)
Cộng	-	(130.374.287)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	64.678.098.761	102.439.587.000
Doanh thu thuần dịch vụ	3.347.205.912	2.667.717.146
Cộng	68.025.304.673	105.107.304.146
4. Giá vốn hàng bán		
	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán	60.497.597.745	88.572.030.461
Cộng	60.497.597.745	88.572.030.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.497.219.101	6.692.475.816
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.749.022	379.812.463
Lãi chậm thanh toán	5.873.427.297	1.254.697.985
Cộng	12.384.395.420	8.326.986.264

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(15.960.289.288)	(5.279.043.870)
- Các khoản điều chỉnh tăng	549.913.164	22.685.265
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(15.410.376.124)	(5.256.358.605)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước	395.280.077	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(14.847.144.231)	(4.317.358.602)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(14.847.144.231)	(4.317.358.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.299)	(959)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.473.728.825	72.735.851.228
- Chi phí nhân công	8.807.791.047	9.706.630.658
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.625.686.062	2.840.575.116
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.454.547.861	9.572.021.531
- Chi phí khác bằng tiền	3.444.145.758	2.701.181.855
Cộng	76.805.899.553	97.556.260.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	4.842.254.182
		Lãi chậm thanh toán	4.549.134.085
		Chia cổ tức 2010	500.000.000

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
TCT Xây Dựng Số 1	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	5.999.666.303
		Bán hàng hóa	(8.566.723.678)
		Cổ tức	(1.425.253.000)

Trong kỳ, tổng tiền lương và thưởng của các thành viên lãnh đạo chủ chốt như sau:

	Từ 1/1/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 1/1/2011 đến 30/06/2011 VND
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	424.319.760	637.784.458
Ban kiểm soát	87.286.308	136.835.230
Cộng	511.606.068	774.619.688

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất bê tông.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<u>Sản xuất bê tông</u>	<u>Các bộ phận khác</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay			
Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	65.874.529.041	3.503.681.195	69.378.210.236
Chi phí trực tiếp	58.578.407.067	3.115.620.958	61.694.028.025
Các chi phí phân bổ	22.450.397.886	1.194.073.613	23.644.471.499
Lợi nhuận trước thuế	(15.154.275.912)	(806.013.376)	(15.960.289.288)
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	549.913.164	-	549.913.164
Thu nhập chịu thuế	(14.604.362.748)	(806.013.376)	(15.410.376.124)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.651.090.687)	(201.503.344)	(14.860.462.960)
Hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại	2.344.168.897	3.503.681.195	2.344.168.897
Chi phí thuế TNDN truy thu của các năm trước	395.280.077	-	395.280.077
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(14.242.634.199)	(604.510.032)	(14.847.144.231)

(*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.176.346.311	8.044.752.401	3.176.346.311	8.044.752.401
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	59.528.957.112	58.391.319.173	59.528.957.112	58.391.319.173
Cộng	62.705.303.423	66.436.071.574	62.705.303.423	66.436.071.574
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	80.228.363.378	71.001.341.922	80.228.363.378	71.001.341.922
Vay và nợ	37.074.265.584	37.424.877.304	37.074.265.584	37.424.877.304
Chi phí phải trả	972.764.028	1.350.115.176	972.764.028	1.350.115.176
Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	1.058.979.592	583.260.894	1.058.979.592	583.260.894
Cộng	119.334.372.582	110.359.595.296	119.334.372.582	110.359.595.296

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5. Tranh chấp chưa giải quyết

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 Công ty đang có hai sự việc tranh chấp chưa xử lý sau:

1. Phải thu khách hàng bao gồm phải thu của Công ty cổ phần Xây dựng 14-9 số tiền 3.888.552.028 đồng (chưa tính lãi chậm thanh toán) từ năm 2008 đến nay. Khoản phải thu này Công ty ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn theo hợp đồng tư vấn pháp lý số 12/2011/HDDDVPL/DongTam-BCC ngày 29 tháng 6 năm 2011, tiến hành các thủ tục pháp lý làm việc trực tiếp với Công ty cổ phần Xây dựng 14-9, với tòa án các cấp, với cơ quan thi hành án và các Cơ quan Thi hành án có thẩm quyền nhằm thu hồi khoản nợ 3.888.552.028 đồng từ Công ty cổ phần Xây dựng 14-9. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn vẫn còn đang tiến hành các thủ tục khiếu kiện để thu hồi nợ.

2. Phải thu khách hàng bao gồm phải thu của Công ty Xây dựng Công trình Đường thủy II số tiền 1.386.327.699 đồng từ năm 2003 đến nay. Khoản phải thu này Công ty ủy quyền cho Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn theo hợp đồng tư vấn pháp lý số 11/2011/HDDDVPL/DongTam-BCC ngày 29 tháng 6 năm 2011, tiến hành các thủ tục pháp lý làm việc trực tiếp với Cơ quan Thi hành án và các cơ quan khác có thẩm quyền nhằm thu hồi khoản nợ theo bản án. Đến ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty Luật TNHH MTV Đồng Tâm Sài Gòn vẫn còn đang tiến hành các thủ tục khiếu kiện để thu hồi nợ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trần Văn Phúc

Hồ Đình Thuận

Đồng Nai, ngày 06 tháng 08 năm 2012